BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳvà tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Long	Ủy viên
Bà Lương Thị Lệ Hiền	Ủy viên
Ông Vũ Thái	Ủy viên
Ông Phan Thành Trung	Ủy viên

Các thành viên ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Cao Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành và kế toán trưởng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Trịnh	Giám đốc
Ông Vũ Hồng Quang	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Lan Hương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân phối Top One đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

TM. Ban điều hành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị-
Người đại diện trước pháp luật

Đinh Văn Tạo

Số :313/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

***của* Công ty Cổ phần Phân phối Top One**

Kính gửi: **Quý Cổ đông;**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Top One

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân phối Top One được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**152.362.815.120**	**133.641.463.219**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**216.908.895**	**211.031.389**
1. Tiền	111		216.908.895	211.031.389
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127.213.510.786**	**101.795.789.145**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15.392.804.923	14.266.363.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	112.494.218.150	88.202.937.983
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	87.700.285	87.700.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(761.212.572)	(761.212.572)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**24.932.395.439**	**30.964.396.916**
1. Hàng tồn kho	141		24.932.395.439	30.964.396.916
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**170.245.769**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	170.245.769
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**151.049.892.126**	**164.055.953.737**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**49.979.786.303**	**64.500.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	49.979.786.303	64.500.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.047.040.124**	**1.500.000.000**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.406.250.000	1.500.000.000
- Nguyên giá	*222*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(93.750.000)*	-
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.640.790.124	-
- Nguyên giá	*228*		*1.661.300.000*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(20.509.876)	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**97.982.052.982**	**98.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	98.000.000.000	98.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.947.018)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.012.717**	**55.953.737**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	41.012.717	55.953.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**303.412.707.246**	**297.697.416.956**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49.496.814.366**	**43.982.893.868**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49.496.814.366**	**43.982.893.868**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.141.306.456	27.387.579.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.108.350.730	2.655.897.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	203.542.180	1.912.199.142
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	1.192.328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.043.615.000	11.706.025.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	320.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**253.915.892.880**	**253.714.523.088**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**253.915.892.880**	**253.714.523.088**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ phần phổ thông	411A		253.500.000.000	253.500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.892.880	214.523.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*214.523.088*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*201.369.792*	*214.523.088*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		303.412.707.246	297.697.416.956

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Mạc Thị Hoa	Nguyễn Thị Kim Thành	Đinh Văn Tạo

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.900.003.579	27.511.555.783
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
				-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59.900.003.579	27.511.555.783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	59.470.638.318	26.135.394.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		429.365.261	1.376.161.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	765.500.928	1.110.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.932.548	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.985.530*	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.831.818	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	885.848.021	655.799.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		276.253.802	721.472.607
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		24.541.562	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24.541.562)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		251.712.240	721.472.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	50.342.448	144.294.521
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		201.369.792	577.178.086

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Mạc Thị Hoa	Nguyễn Thị Kim Thành	Đinh Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		*251.712.240*	*721.472.607*
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	**(620.308.504)**	
+ Khấu hao tài sản cố định	02	114.259.876	
+ Các khoản dự phòng	03	17.947.018	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(765.500.928)	(1.110.665)
+ Chi phí lãi vay	06	12.985.530	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*(368.596.264)*	*720.361.942*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12.388.562.175)	(65.673.149.115)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	6.032.001.477	(11.618.583.755)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.642.931.520	11.084.763.453
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	14.941.020	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.177.858)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.858.161.142)	(572.074.453)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(939.623.422)**	**(66.058.681.928)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác	23		
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	500.000.000	
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	765.500.928	1.110.665
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	*30*	**1.265.500.928**	**1.110.665**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		58.500.000.000
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(320.000.000)	
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	*40*	**(320.000.000)**	**58.500.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**5.877.506**	**(7.557.571.263)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**211.031.389**	**8.408.579.718**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**216.908.895**	**851.008.455**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Mạc Thị Hoa	Nguyễn Thị Kim Thành	Đinh Văn Tạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Báo cáo là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập *Báo cáo tài chính riêng:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định phương pháp giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Theo Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	178.289.954	188.865.693
- Tiền gửi ngân hàng	38.618.941	22.165.696
Cộng	**216.908.895**	**211.031.389**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	**500.000.000**	**500.000.000**
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng			500.000.000	500.000.000
Dài hạn				
Cộng	-	-	**500.000.000**	**500.000.000**

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vạn Thọ	549.608.877		552.194.877	
- Công ty TNHH Việt Nam EOC	600.544.330		1.600.544.330	
- Công ty cổ phần đầu tư Dulo	12.583.560.893		706.220.000	
- Công ty TNHH cung cấp thực phẩm An Phát			7.805.800.000	
- Phải thu khách hàng khác	1.659.090.823	616.085.952	3.601.604.242	616.085.952
Cộng	**15.392.804.923**	**616.085.952**	**14.266.363.449**	**616.085.952**

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	12.583.560.893	706.220.000
Cộng		**12.583.560.893**	**706.220.000**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**112.494.218.150**	**145.126.620**	**88.202.937.983**	**145.126.620**
- Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Phúc Hoàng	1.999.865.802			
- Công ty cổ phần dịch vụ Top One	14.422.371.928		9.476.376.192	
- Công ty cổ phần đầu tư Dulo(Công ty cổ phần Đầu tư DGG)	8.559.500.000			
- Công ty TNHH thực phẩm Hưng Long	2.850.699.660		6.542.341.840	
- Công ty cổ phần đầu tư DGG Hà Giang	19.118.925.749			
- Công ty cổ phần đầu tư DGG Sapa	3.660.000.000			
- Hoàng Công Tuấn (a)	47.233.665.000		48.504.365.000	
- Nguyễn Văn Hợp (b)	12.109.400.000		12.500.000.000	
- Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái			8.500.000.000	
- Các đối tượng khác	2.539.790.011	145.126.620	2.679.854.951	145.126.620
Cộng	**112.494.218.150**	**145.126.620**	**88.202.937.983**	**145.126.620**

(a) Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2016 giữa ông Hoàng Công Tuấn và Công ty CP Phân phối Top One: Ông Hoàng Công Tuấn chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty CP Phân phối Top one với tổng giá trị hợp đồng là: 48.504.365.000 đồng. Đến thời điểm 30/6/2017, Ông Tuấn đã tìm kiếm và chuyển nhượng thành công cho Công ty 01 lô đất tại Hòa Bình, trị giá: 390.600.000 đồng.

(b): Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất ngày 04 tháng 02 năm 2016 giữa Công ty cổ phần Phân phối Top One và Ông Nguyễn Văn Hợp, tài sản chuyển nhượng gồm: Quyền sử dụng đất 50 năm, Tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng cây keo tai tượng, cây Mắc-ca, vườn cây lâu năm; tổng giá trị chuyển nhượng: 12.500.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/6/2017, Ông Hợp đã chuyển giao cho công ty 01 lô đất, trị giá lô đất là: 1.270.700.000 đồng.

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	Ủy viên HĐQT Topone đồng thời là Chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật Công ty CP Đầu tư Thành Thái		8.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	8.559.500.000	-
Cộng		**8.559.500.000**	**8.500.000.000**

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	**87.700.285**	**87.700.285**	**87.700.285**	**87.700.285**
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	75.025.000	75.025.000	87.700.285	87.700.285
- Tạm ứng	-		-	
- Phải thu khác	12.675.285	12.675.285	-	-
b. Dài hạn	**49.979.786.303**	**49.979.786.303**	**64.500.000.000**	**64.500.000.000**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu khác	49.979.786.303	49.979.786.303	64.500.000.000	64.500.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Dulo		-	*14.500.000.000*	*14.500.000.000*
+ Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái (1)	13.979.786.303	13.979.786.303	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*
+ Công ty TNHH MTV xây dựng và môi trường Miền Trung (2)	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
Các đối tượng khác				
Cộng	**50.067.486.588**	**50.067.486.588**	**64.587.700.285**	**64.587.700.285**

Chi tiết một số khoản phải thu:

(1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0503/2016/TOP-THANH ngày 01/02/2016 giữa Công ty cổ phần phân phối Top one với Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái: Hai Công ty cùng hợp tác mở rộng chuỗi siêu thị tại các khu dân cư đông đúc và mua lại các của hàng đang hoạt động tốt

- Thời gian hợp tác là 5 năm từ tháng 2 năm 2016 với số tiền Công ty cổ phần phân phối Top One góp là 14.000.000.000 VND

Đến thời điểm 30/6/2017, hai bên đã có Biên bản thanh lý Hợp đồng do không tìm được địa điểm kinh doanh như mong muốn và Công ty CP Đầu tư Thành Thái phải trả lại số tiền do Topone chuyển để hợp tác đồng thời phải trả tiền lãi cho công ty CP Phân phối Topone.

(2) Công ty TNHH MTV xây dựng và môi trường Miền Trung:

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3003/2015/HĐHT/MTC-TOP ngày 30/03/2015 giữa Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và môi trường Miền Trung và Công ty Cổ phần Phân phối Top one cùng nhau triển khai dự án: Xây dựng và khai thác tổ hợp thương mại, dịch vụ VFCC của Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và môi trường Miền Trung làm chủ đầu tư theo công văn số: 219/KKT-QHXD của ban quản lý khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh cấp cho bên Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và môi trường Miền Trung ngày 04/03/2015.

- Quy mô dự án: Khối khách sạn 4 sao và Khối nhà kinh doanh dịch vụ - diện tích 2,6 ha - Tổng mức dự án đầu tư là 120.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ vốn: Vốn góp thực tính theo số tiền thực tế mà các bên đã chuyển theo hợp đồng hợp tác: Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Môi trường Miềm Trung góp 70% tương ứng với 84.000.000.000 VND; Công ty Cổ phần Phân phối Top One góp 30% tương ứng với 36.000.000.000 VND.

Phải thu khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Môi trường Miền Trung	Công ty con	36.000.000.000	36.000.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT đồng thời là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	-	14.500.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	Ủy viên HĐQT đồng thời là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Thành Thái	13.979.786.303	14.000.000.000
Cộng		**49.979.786.303**	**64.500.000.000**

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.522.425.144**	**761.212.572**	**1.522.425.144**	**761.212.572**
Chi tiết				
- Công ty TNHH Anh Phong	110.232.516	55.116.258	110.232.516	55.116.258
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Cảnh Tuấn	62.541.986	31.270.993	62.541.986	31.270.993
- Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Đông Hà	288.318.096	144.159.048	288.318.096	144.159.048
- Công ty cổ phần Hoàng Cúc	164.007.127	82.003.564	164.007.127	82.003.564

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công đoàn công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI Việt Nam	414.100.000	207.050.000	414.100.000	207.050.000
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	192.972.179	96.486.090	192.972.179	96.486.090
- Công ty TNHH thực phẩm Thái Hà	200.000.000	100.000.000	200.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Tribico miền Bắc	90.253.240	45.126.620	90.253.240	45.126.620
Cộng	**1.522.425.144**	761.212.572	**1.522.425.144**	761.212.572

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	24.932.395.439	-	30.964.396.916	-
Cộng	**24.932.395.439**	-	**30.964.396.916**	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và môi trường Miền Trung	98.000.000.000	97.982.052.982	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	**98.000.000.000**	**97.982.052.982**	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

Thông tin chi tiết về Công ty con:

Công ty TNHH MTV xây dựng và môi trường Miền Trung được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3001771924 ngày 04/06/2014. Theo Giấy chứng nhân đăng ký doanh nghiệp : Công ty TNHH MTV Xây dựng và môi trường Miền Trung có hoạt động kinh doanh chính là Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Công ty con có trụ sở số 117 đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 14, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi Trường Miền Trung tại thời điểm 31/12/2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	*1.500.000.000*	1.500.000.000
Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư đầu năm		
Số tăng trong kỳ	93.750.000	93.750.000
- Khấu hao trong kỳ	*93.750.000*	93.750.000
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	93.750.000	93.750.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.500.000.000	1.500.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.406.250.000	1.406.250.000

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 0 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	1.661.300.000	-	1.661.300.000
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác	1.661.300.000		1.661.300.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.661.300.000**	**-**	**1.661.300.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ	20.509.876		20.509.876
- Khấu hao trong kỳ	*20.509.876*		*20.509.876*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**20.509.876**		**20.509.876**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**1.640.790.124**	**-**	**1.640.790.124**

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 0 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	**41.012.717**	**55.953.737**
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	29.089.517	43.521.990
Chi phí khác	11.923.200	12.431.747
Cộng	**41.012.717**	**55.953.737**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	8.024.697.816	8.024.697.816	8.228.597.032	8.228.597.032
- Công ty TNHH MTV Gia Phúc Minh	3.235.958.504	3.235.958.504	3.235.958.504	3.235.958.504
- Công ty TNHH thương mại Uyên Cường	1.495.038.931	1.495.038.931	1.495.038.931	1.495.038.931
- Doanh nghiệp tư nhân Kim Tiềm	1.749.126.411	1.749.126.411	1.749.126.411	1.749.126.411
- Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	13.791.425.000	13.791.425.000		-
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Sen Vàng	1.818.900.000	1.818.900.000	1.818.900.000	1.818.900.000
Công ty cổ phần đầu tư Dulo		-	8.184.654.864	8.184.654.864
- Các khách hàng khác	2.026.159.794	2.026.159.794	2.675.303.734	2.675.303.734
Cộng	**32.141.306.456**	**32.141.306.456**	**27.387.579.476**	**27.387.579.476**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	Ủy viên HĐQT Topone đồng thời là Chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật Công ty CP Đầu tư Thành Thái	13.791.425.000	-
Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	-	8.184.654.864
Cộng		**13.791.425.000**	**8.184.654.864**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	1.777.440.862	1.777.440.862	1.777.440.862	1.777.440.862
- Công ty cổ phần dịch vụ Top One	2.887.572.765	2.887.572.765	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư DGG Hà Giang	1.947.000.000	1.947.000.000	-	-
- Các khách hàng khác	1.496,337.103	1.496.337.103	878.457.060	878.457.060
Cộng	**8.108.350.730**	**8.108.350.730**	**2.655.897.922**	**2.655.897.922**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	2.933.302.230	2.794.562.498		138.739.732
Thuế TNDN	1.858.161.142	50.342.448	1.858.161.142		50.342.448
Thuế thu nhập cá nhân	54.038.000	25.164.000	64.742.000		14.460.000
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các		62.453.801	62.453.801		-
Cộng	**1.912.199.142**	**3.074.262.479**	**4.782.919.441**	**-**	**203.542.180**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	-	1.192.328
Cộng	**-**	**1.192.328**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**9.043.615.000**	**11.706.025.000**
- Kinh phí công đoàn	7.290.000	8.400.000
- Phải trả, phải nộp khác	9.036.325.000	11.697.625.000
+ Cổ tức phải trả	*6.197.625.000*	*6.197.625.000*
+ Phải trả Ông Đinh Văn Tạo	*2.838.700.000*	*5.500.000.000*
Cộng	**9.043.615.000**	**11.706.025.000**

Số dư các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT	2.838.700.000	5.500.000.000
Cộng		**2.838.700.000**	**5.500.000.000**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	**320.000.000**	**320.000.000**	**320.000.000**
- Vay Ngân hàng	-	-	-	320.000.000	320.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	-	-		*320.000.000*	*320.000.000*	*320.000.000*
Cộng	-	-	-	**320.000.000**	**320.000.000**	**320.000.000**

- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội:

+ Hợp đồng vay ngắn hạn số 162/2016/HDDTD1/BVB002 ngày 24/06/2016:

Hạn mức cấp tín dụng: không quá 336.000.000 VND.

Thời hạn vay: không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hợp đồng sản xuất kinh doanh.

Lãi suất vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 8%/năm.

Đảm bảo cho khoản vay gồm: Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt giá trị 500.000.000 VND

Số dư khoản vay tại thời điểm 30/6/2017 là: 0 VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**39.000.000.000**	**2.189.378.518**	**41.189.378.518**
- Tăng vốn năm trước	214.500.000.000		
- Lãi trong năm trước		9.432.644.570	9.432.644.570
- Trích lập các quỹ			
- Tăng khác			
- Lỗ trong năm			
- Phân phối lợi nhuận			
- Cổ tức		(11.407.500.000)	
Số dư đầu năm nay	**253.500.000.000**	**214.523.088**	**253.714.523.088**
- Tăng vốn trong kỳ			-
- Lãi trong kỳ		201.369.792	201.369.792
- Trích lập các quỹ			-
- Tăng/giảm khác			-
Số cuối kỳ	**253.500.000.000**	**415.892.880**	**253.915.892.880**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông khác	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00
			-	
Cộng	**253.500.000.000**	**100,00**	**253.500.000.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*253.500.000.000*	*39.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	*58.500.000.000*
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	*253.500.000.000*	*97.500.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.350.000	25.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.350.000	25.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.350.000*	*25.350.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.350.000	25.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.350.000*	*25.350.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Tổng doanh thu	**59.900.003.579**	**27.511.555.783**
Doanh thu bán hàng hóa	59.900.003.579	27.511.555.783
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
- Doanh thu thuần	**59.900.003.579**	**27.511.555.783**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.470.638.318	26.135.394.688
Cộng	**59.470.638.318**	**26.135.394.688**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	765.500.928	1.110.665
Cộng	**765.500.928**	**1.110.665**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	12.985.530	
Cộng	**12.985.530**	-

5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
- Chi phí nhân công	565.962.000	409.596.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.750.000	
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	48.824.096	16.602.892
- Thuế, phí, lệ phí	103.060.000	168.000.000
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.121.655	146.636.068
- Chi phí khác bằng tiền	4.962.088	2.608.909
Cộng	**887.679.839**	**743.443.869**

Trong đó bao gồm

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.818	
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**1.831.818**	**-**

- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	565.962.000	409.596.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.750.000	
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	48.824.096	16.602.892
- Thuế, phí, lệ phí	103.060.000	168.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.289.837	58.991.352
- Chi phí khác bằng tiền	4.962.088	2.608.909
Cộng	**885.848.021**	**655.799.153**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.342.448	144.294.521
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**50.342.448**	**144.294.521**

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	251.712.240	721.472.607
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	251.712.240	721.472.607
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	50.342.448	144.294.521
Thuế TNDN phải nộp	**50.342.448**	**144.294.521**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm : 1.661.300.000 VND là tài sản cố định vô hình tăng trong năm đã được trả trước tiền cho người bán từ năm 2016. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng sẽ được điều chỉnh giảm trên các khoản phải thu.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.908.895		211.031.389	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.460.291.511		78.854.063.734	
Đầu tư ngắn hạn	-		500.000.000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**65.677.200.406**	**-**	**79.565.095.123**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		320.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	41.184.921.456	39.093.604.476
Chi phí phải trả		1.192.328
Cộng	**41.184.921.456**	**39.414.796.804**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.908.895			216.908.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.480.505.208	49.979.786.303		65.460.291.511
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	**15.697.414.103**	**49.979.786.303**	**-**	**65.677.200.406**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.031.389			211.031.389
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.354.063.734	64.500.000.000		78.854.063.734
Cộng	**15.065.095.123**	**64.500.000.000**	**-**	**79.565.095.123**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	41.184.921.456			41.184.921.456
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	**41.184.921.456**	**-**	**-**	**41.184.921.456**
Số đầu năm				
Vay và nợ	320.000.000			320.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	39.093.604.476			39.093.604.476
Chi phí phải trả	1.192.328			1.192.328
Cộng	**39.414.796.804**	**-**	**-**	**39.414.796.804**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

			Kinh doanh hàng hóa	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài			59.900.003.579	59.900.003.579
Tổng doanh thu thuần	-	-	**59.900.003.579**	**59.900.003.579**
Chi phí bộ phận			59.470.638.318	59.470.638.318
Kết quả kinh doanh bộ phận		-	**429.365.261**	**429.365.261**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**887.679.839**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(458.314.578)
Doanh thu hoạt động tài chính				765.500.928
Chi phí tài chính				30.932.548
Thu nhập khác				-
Chí phí khác				24.541.562
Thuế TNDN hiện hành				50.342.448
Lợi nhuận sau thuế				**201.369.792**
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				114.259.876

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh dưới đây Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần Đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT đồng thời là là chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty Cổ phần Đầu tư Dulo
Công ty CP Đầu tư Thành Thái	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Thành Thái
Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
	VND	**VND**
Ông Đinh Văn Tạo	**3.138.700.000**	**3.000.000.000**
- Cho vay	25.500.000.000	3.000.000.000
- Thanh toán nợ vay	(22.361.300.000)	

Công ty	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thái	**(14.759.061.229)**	**(22.500.000.000)**
Doanh thu bán hàng hóa	2.714.337.856	
Thu tiền bán hàng	2.991.743.184	
Lãi vay nhận được từ tiền hợp tác kinh doanh	764.786.303	
Mua hàng	(21.229.928.572)	
Thanh toán tiền mua hàng		*(8.500.000.000)*
Góp vốn hợp tác kinh doanh		*(14.000.000.000)*
Công ty CP Đầu tư Dulo	**(22.823.726.293)**	***(22.500.000.000)***
Thanh toán tiền mua hàng	(32.975.154.864)	*(8.000.000.000)*
Mua hàng	10.151.428.571	
Góp vốn hợp tác kinh doanh		*(14.500.000.000)*
Doanh thu bán hàng hóa	20.327.848.327	*35.200.000*

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong 6 tháng năm 2017 là : 135.000.000 VND.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,78%	55,11%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,22%	45%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,31%	14,77%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	83,69%	85,23%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	6,13	6,77
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,08	3,04
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,41%	2,62%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,33%	2,10%

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,08%	0,24%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.07%	0,19%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,08%	0,23%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2016 do đơn vị lập. Các số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Mạc Thị Hoa	Nguyễn Thị Kim Thành	Đinh Văn Tạo